

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	88.008.318	120.461.798	32.453.480	136,88%
A	CHI CHUYỂN GIAO GIỮA CÁC CẤP NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.335.188	31.650.116	13.314.928	172,62%
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.335.188	31.650.116	13.314.928	172,62%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	69.673.130	88.811.682	19.138.552	127,47%
I	Chi đầu tư phát triển	38.289.156	32.948.236	(5.340.920)	86,05%
1	Chi đầu tư cho các dự án		32.584.356	32.584.356	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		4.123.509	4.123.509	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		227.557	227.557	
1.3	Chi quốc phòng		107.117	107.117	
1.4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		789.237	789.237	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.667.738	1.667.738	
1.6	Chi văn hóa thông tin		242.535	242.535	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		9.052	9.052	
1.8	Chi thể dục thể thao		33.154	33.154	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		551.294	551.294	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		24.187.241	24.187.241	
1.11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		265.053	265.053	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		380.869	380.869	
1.13	Chi các ngành, lĩnh vực khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật...		363.880		
3	Chi đầu tư phát triển khác		-	-	
II	Chi thường xuyên	21.167.105	19.868.489	(1.298.616)	93,86%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.262.901	2.899.263	(363.638)	88,86%
	Chi giáo dục	2.454.539	2.331.405	(123.134)	94,98%
	Chi đào tạo và dạy nghề	808.362	567.858	(240.504)	70,25%
2	Chi khoa học và công nghệ	1.026.679	799.842	(226.837)	77,91%
3	Chi quốc phòng	184.400	205.754	21.354	111,58%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	81.324	79.829	(1.495)	98,16%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.093.182	4.723.678	2.630.496	225,67%
6	Chi văn hóa thông tin	437.713	306.300	(131.413)	69,98%
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	60.111	53.728	(6.383)	89,38%
8	Chi thể dục thể thao	575.945	408.415	(167.530)	70,91%
9	Chi bảo vệ môi trường	2.445.974	2.072.443	(373.531)	84,73%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
10	Chi các hoạt động kinh tế	5.982.286	4.558.753	(1.423.533)	76,20%
	- Chi nông lâm thủy lợi, thủy sản	249.505	128.799	(120.706)	51,62%
	- Chi duy tu giao thông	1.582.757	1.472.447	(110.310)	93,03%
	- Chi kiến thiết thị chính	1.887.669	1.769.947	(117.722)	93,76%
	- Chi sự nghiệp kinh tế khác	2.262.355	1.187.560	(1.074.795)	52,49%
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	3.282.934	2.450.734	(832.200)	74,65%
	- Chi Quản lý nhà nước	2.005.258	1.534.112	(471.146)	76,50%
	- Chi BS hoạt động của Đảng	1.043.262	753.317	(289.945)	72,21%
	- Chi hoạt động đoàn thể	234.414	163.305	(71.109)	69,67%
12	Chi bảo đảm xã hội	1.325.385	1.197.333	(128.052)	90,34%
13	Chi thường xuyên khác	408.271	112.417	(295.854)	27,53%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.424.200	1.017.394	(406.806)	71,44%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	11.400	11.400	-	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	2.764.161			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.770.733			
VII	Chi chuyển nguồn (*)		30.516.573	30.516.573	
VIII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương	4.246.375	4.446.602	200.227	104,72%
IX	Chi nộp ngân sách Trung ương		2.988		